



**RSM DTL Auditing**  
Connected for Success

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ  
VẬT LIỆU XÂY DỰNG  
VÀ CÁC CÔNG TY CON**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho 6 tháng đầu năm tài chính  
kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015**



## MỤC LỤC

---

|                                                                                                                      | Trang   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                                                                        | 01 - 02 |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính                                                                  | 03      |
| Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét                                                                          |         |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất ngày 30 tháng 6 năm 2015                                                               | 04 - 05 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 | 06      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015           | 07      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất                                                                               | 08 - 33 |

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được soát xét của Công ty và các công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là Tập đoàn) cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015.

### 1. CÁC THÔNG TIN CHUNG

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 17B Phù Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

### 2. THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Danh sách các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên              | Chức danh  |
|---------------------|------------|
| Ông Lê Đình Hiền    | Chủ tịch   |
| Ông Lương Minh Nhật | Thành viên |
| Ông Võ Xuân Sơn     | Thành viên |
| Ông Trần Đại Hiền   | Thành viên |
| Ông Lê Xuân Diệp    | Thành viên |
| Ông Phạm Tuấn Anh   | Thành viên |
| Ông Hầu Văn Tuấn    | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

| Họ tên               | Chức danh  |
|----------------------|------------|
| Ông Vũ Ngọc Phách    | Trưởng ban |
| Ông Phan Đình Trung  | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thị Hương | Thành viên |

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này bao gồm:

| Họ tên             | Chức danh         |
|--------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn An Thái | Tổng Giám đốc     |
| Ông Trần Đại Hiền  | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Đặng Ngọc Hải  | Phó Tổng Giám đốc |

### 3. TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Tập đoàn và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tập đoàn đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

#### 4. KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán DTL, thành viên của RSM Quốc tế, bày tỏ nguyện vọng tiếp tục được chỉ định soát xét báo cáo tài chính hợp nhất cho các giai đoạn tài chính tiếp theo của Tập đoàn.

#### 5. CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN AN THÁI**





Số: 16.112/HĐSXHN-DTL

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi:** **Hội đồng Quản trị**  
**Ban Tổng giám đốc**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VẬT LIỆU XÂY DỰNG LÂM ĐỒNG**  
**VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 30 tháng 6 năm 2015, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất 6 tháng đầu năm 2015 của Công ty Cổ phần Khoáng sản và Vật liệu Xây dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là Công ty) và các công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi tắt là "Tập đoàn") từ trang 04 đến trang 33 kèm theo. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 4.2 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó trình bày về việc Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 202 thay thế cho các quy định trong phần XIII của Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ tài chính hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất theo Chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con. Để bảo đảm tính so sánh, một số số liệu so sánh đã được báo cáo lại như được trình bày tại mục 4.23 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 8 năm 2015

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN DTL**  
**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**ĐẶNG XUÂN CẢNH**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 0067-2013-026-1

**KIỂM TOÁN VIÊN**

**LỘ NGUYỄN THÚY PHƯƠNG**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 1191-2013-026-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN/HN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| <b>TÀI SẢN</b>                                 | <b>Mã số</b> | <b>Th. minh</b> | <b>Số cuối kỳ</b>      | <b>Số đầu năm</b>      |
|------------------------------------------------|--------------|-----------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | <b>100</b>   |                 | <b>99.124.074.474</b>  | <b>88.706.815.905</b>  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | <b>110</b>   | 5.1             | <b>10.780.696.972</b>  | <b>23.977.209.208</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111          |                 | 8.780.696.972          | 3.179.209.208          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112          |                 | 2.000.000.000          | 20.798.000.000         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | <b>120</b>   |                 | <b>12.020.000.000</b>  | <b>4.547.000.000</b>   |
| 1. Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn             | 123          | 5.2             | 12.020.000.000         | 4.547.000.000          |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | <b>130</b>   |                 | <b>51.639.344.662</b>  | <b>30.461.011.111</b>  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng            | 131          | 5.3             | 51.475.737.159         | 31.191.192.577         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn            | 132          |                 | 2.662.900.482          | 2.506.502.422          |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                      | 136          | 5.4             | 6.120.560.029          | 5.383.169.120          |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi          | 137          | 5.5             | (8.619.853.008)        | (8.619.853.008)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | <b>140</b>   | 5.6             | <b>24.641.752.166</b>  | <b>29.324.331.186</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141          |                 | 25.318.135.020         | 30.000.714.040         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho              | 149          |                 | (676.382.854)          | (676.382.854)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | <b>150</b>   |                 | <b>42.280.674</b>      | <b>397.264.400</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                  | 151          |                 | -                      | 372.834.000            |
| 2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước    | 153          |                 | 42.280.674             | 24.430.400             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | <b>200</b>   |                 | <b>84.667.542.626</b>  | <b>76.017.894.515</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | <b>210</b>   |                 | <b>716.216.712</b>     | <b>716.216.712</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn khác                       | 216          |                 | 716.216.712            | 716.216.712            |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | <b>220</b>   |                 | <b>80.154.289.639</b>  | <b>72.983.294.327</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221          | 5.7             | 79.135.019.973         | 71.838.192.589         |
| Nguyên giá                                     | 222          |                 | 211.028.016.838        | 195.218.791.427        |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 223          |                 | (131.892.996.865)      | (123.380.598.838)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227          | 5.8             | 1.019.269.666          | 1.145.101.738          |
| Nguyên giá                                     | 228          |                 | 4.679.692.098          | 4.679.692.098          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                         | 229          |                 | (3.660.422.432)        | (3.534.590.360)        |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                | <b>260</b>   |                 | <b>3.797.036.275</b>   | <b>2.318.383.476</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261          | 5.9             | 3.520.895.562          | 2.043.380.141          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262          | 5.14            | 276.140.713            | 275.003.335            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>     | <b>270</b>   |                 | <b>183.791.617.100</b> | <b>164.724.710.420</b> |

(Xem tiếp trang sau)



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 01 - DN/HN

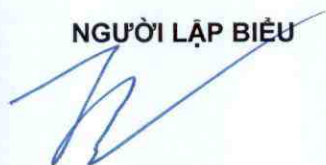
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

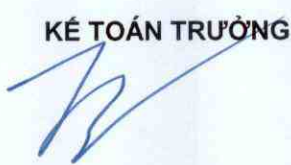
| NGUỒN VỐN                                    | Mã số      | Th. minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|----------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                        | <b>300</b> |          | <b>36.364.571.276</b>  | <b>23.907.003.401</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                        | <b>310</b> |          | <b>36.294.571.276</b>  | <b>23.837.003.401</b>  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn               | 311        | 5.11     | 10.631.066.139         | 7.055.751.202          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn         | 312        |          | 2.729.568.298          | 1.186.625.482          |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước       | 313        | 5.12     | 5.456.634.621          | 3.649.902.245          |
| 4. Phải trả người lao động                   | 314        |          | 10.639.481.275         | 7.786.504.230          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                 | 315        | 5.13     | 955.943.986            | 2.273.702.188          |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                    | 319        |          | 970.686.503            | 932.805.710            |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn         | 320        | 5.10     | 4.000.000.000          | -                      |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                 | 322        |          | 911.190.454            | 951.712.344            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                        | <b>330</b> |          | <b>70.000.000</b>      | <b>70.000.000</b>      |
| 1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ      | 343        |          | 70.000.000             | 70.000.000             |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                     | <b>400</b> |          | <b>147.427.045.824</b> | <b>140.817.707.019</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                     | <b>410</b> | 5.15     | <b>147.427.045.824</b> | <b>140.817.707.019</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                    | 411        |          | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |          | 85.000.000.000         | 85.000.000.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                      | 412        |          | 21.378.566.720         | 21.378.566.720         |
| 3. Cổ phiếu quỹ                              | 415        |          | (4.372.135.515)        | (4.372.135.515)        |
| 4. Quỹ đầu tư phát triển                     | 418        |          | 17.023.136.271         | 17.023.136.271         |
| 5. Lợi nhuận chưa phân phối                  | 421        |          | 19.620.573.145         | 14.004.407.157         |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |          | 5.949.906.878          | 3.749.352.179          |
| LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |          | 13.670.666.267         | 10.255.054.978         |
| 6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát           | 429        |          | 8.776.905.203          | 7.783.732.386          |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b> | <b>440</b> |          | <b>183.791.617.100</b> | <b>164.724.710.420</b> |

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ NAM ĐỒNG

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN AN THÁI

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 02 - DN/HN

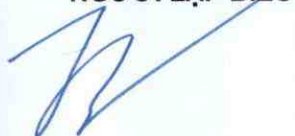
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Th. minh | Kỳ này          | Kỳ trước       |
|----------------------------------------------------|-------|----------|-----------------|----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | 6.1      | 141.205.739.753 | 96.407.372.625 |
| 2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |          | 141.205.739.753 | 96.407.372.625 |
| 3. Giá vốn hàng bán                                | 11    | 6.2      | 103.488.565.653 | 78.974.165.902 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |          | 37.717.174.100  | 17.433.206.723 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | 6.3      | 564.122.344     | 505.950.969    |
| 6. Chi phí tài chính                               | 22    |          | 39.552.225      | 5.393.376      |
| Trong đó, chi phí lãi vay                          | 23    |          | 18.888.889      | -              |
| 7. Chi phí bán hàng                                | 25    | 6.4      | 4.766.013.600   | 4.411.089.323  |
| 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | 6.5      | 14.465.807.940  | 9.812.463.622  |
| 9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh         | 30    |          | 19.009.922.679  | 3.710.211.371  |
| 10. Thu nhập khác                                  | 31    |          | 467.717.426     | 357.920.072    |
| 11. Chi phí khác                                   | 32    |          | 264.292.146     | 346.462.912    |
| 12. Lợi nhuận khác                                 | 40    |          | 203.425.280     | 11.457.160     |
| 13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |          | 19.213.347.959  | 3.721.668.531  |
| 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 51    | 6.7      | 4.265.526.172   | 747.292.383    |
| 15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                     | 52    | 6.8      | (1.137.379)     | 73.744.064     |
| 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |          | 14.948.959.166  | 2.900.632.084  |
| 17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |          | 13.670.666.267  | 2.144.872.903  |
| 18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |          | 1.278.292.899   | 755.759.181    |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    |          | 1.670           | 257            |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    |          | 1.670           | 257            |

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ NAM ĐỒNG

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Mẫu số B 03 - DN/HN

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                       | Mã số | Th. minh | Kỳ này                  | Kỳ trước               |
|------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|----------|-------------------------|------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                              |       |          |                         |                        |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                        | 01    |          | 19.213.347.959          | 3.721.668.531          |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                    |       |          |                         |                        |
| Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02    |          | 9.028.059.231           | 8.964.071.686          |
| Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |          | -                       | (406.349.540)          |
| Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |          | (696.410.852)           | (469.583.042)          |
| Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |          | 18.888.889              | -                      |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                               | 08    |          | <b>27.563.885.227</b>   | <b>11.809.807.635</b>  |
| Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |          | (20.594.449.496)        | (1.047.724.160)        |
| Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |          | 4.682.579.020           | 4.519.078.726          |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |          | 6.751.713.231           | (5.475.834.290)        |
| Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |          | (1.104.681.421)         | 2.928.655.600          |
| Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14    |          | (18.888.889)            | -                      |
| Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                         | 15    |          | (2.731.338.510)         | (993.071.077)          |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17    |          | (122.790.000)           | (84.183.002)           |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                  | 20    |          | <b>14.426.029.162</b>   | <b>11.656.729.432</b>  |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                 |       |          |                         |                        |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                              | 21    |          | (16.508.181.818)        | (812.943.309)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                           | 22    |          | 110.909.091             | -                      |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                        | 23    |          | (12.020.000.000)        | (5.511.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                | 24    |          | 4.547.000.000           | 5.292.000.000          |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                         | 27    |          | 503.683.579             | 654.461.735            |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                      | 30    |          | <b>(23.366.589.148)</b> | <b>(377.481.574)</b>   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                             |       |          |                         |                        |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                          | 33    | 7.1      | 4.000.000.000           | -                      |
| 2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                     | 36    |          | (8.255.952.250)         | (9.096.727.100)        |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính                                                   | 40    |          | <b>(4.255.952.250)</b>  | <b>(9.096.727.100)</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)                                                 | 50    |          | <b>(13.196.512.236)</b> | <b>2.182.520.758</b>   |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                | 60    |          | <b>23.977.209.208</b>   | <b>18.024.727.459</b>  |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60)                                                  | 70    |          | <b>10.780.696.972</b>   | <b>20.207.248.217</b>  |

NGƯỜI LẬP BIỂU

LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ NAM ĐỒNG

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI



## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo*

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

#### **1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng (dưới đây gọi tắt là "Công ty") được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà Nước và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 059249 ngày 28 tháng 05 năm 2003 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Lâm Đồng cấp và các Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là vào ngày 10 tháng 06 năm 2013.

Ngày 30 tháng 11 năm 2006, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 91/UBCK-GPNY ngày 30/11/2006. Ngày 20 tháng 12 năm 2006, Công ty chính thức được niêm yết giao dịch chứng khoán tại Trung tâm giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh theo Thông báo số 820/TTGDHCM-NY ngày 14/12/2006 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 85.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại 17B Phù Đồng Thiên Vương, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng.

Công ty có đầu tư vào 02 công ty con như được trình bày tại mục 1.5 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là Tập đoàn)

Tổng số nhân viên của Tập đoàn ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 là 427 (31/12/2014: 469).

#### **1.2. Lĩnh vực kinh doanh**

Khai thác khoáng sản, sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng.

#### **1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tập đoàn là:

- Sản xuất và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp giao thông, thủy lợi và nước sinh hoạt, san lấp mặt bằng;
- Kinh doanh vận chuyển hàng;
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản;
- Hoạt động xuất nhập khẩu;
- Trồng rừng.

#### **1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.



## CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

### 1.5. Số lượng các công ty con được hợp nhất

Các công ty con trực tiếp:

| <u>STT</u> | <u>Tên công ty con</u>           | <u>Địa chỉ</u>                                                             | <u>Quyền biểu quyết của công ty mẹ</u> | <u>Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ</u> |
|------------|----------------------------------|----------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|-------------------------------------|
| 1.         | Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát | 17B, đường Phù Đổng Thiên Vương, phường 8, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng | 100%                                   | 100%                                |
| 2.         | Công ty Cổ phần Hiệp Thành       | Thôn Hiệp Thành I, xã Tam Bồ, huyện Di Linh, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam       | 60,02%                                 | 60,02%                              |

## 2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 2.1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn từ 01/01 đến 31/12.

### 2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

## 3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

### 3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Tập đoàn tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Trong kỳ Tập đoàn đã áp dụng các chuẩn mực kế toán và các hướng dẫn kế toán mới của Bộ Tài chính như được trình bày tại mục 4.2 dưới đây.

## 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

### 4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của các ngân hàng có giao dịch sau:
  - + Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam;
  - + Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại trên.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại trên tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### 4.2 Áp dụng các Hướng dẫn kế toán mới

Tập đoàn áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2015.



#### **4.3 Các ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.4 Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ.

#### **4.5 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao.

Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ"

#### **4.6 Nợ phải thu**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận***

Các khoản nợ phải thu được phân loại là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác theo nguyên tắc là: Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ các giao dịch mua bán; Phải thu nội bộ là khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên với đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải thu còn lại được phân loại là phải thu khác.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải thu thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế cuối kỳ.

Nợ phải thu chỉ được ghi nhận tới mức có thể thu hồi.

##### ***Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi***

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.



#### **4.7 Hàng tồn kho**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

##### ***Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối năm tài chính***

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

##### ***Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

##### ***Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Cuối kỳ, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

#### **4.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến chi phí đền bù, cấp quyền khai thác mỏ, công cụ dụng cụ... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí đền bù, phí cấp quyền khai thác mỏ được phân bổ theo thời gian giấy phép khai thác mỏ từ 04 đến 21 năm .
- Công cụ, dụng cụ được phân bổ dần từ 01 năm đến 02 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất;

#### **4.9 Tài sản cố định hữu hình**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

##### ***Phương pháp khấu hao***

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

|                                  | <b><u>Năm 2015</u></b> |
|----------------------------------|------------------------|
| ▪ Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25 năm            |
| ▪ Máy móc thiết bị               | 02 – 16 năm            |
| ▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn | 03 – 12 năm            |
| ▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 05 năm            |
| ▪ Cây lâu năm và tài sản khác    | 03 – 07 năm            |

#### **4.10 Tài sản cố định vô hình**

##### ***Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu***

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

##### ***Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình***

###### ***Quyền sử dụng đất***

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại:

- Tại 17B Phù Đổng Thiên Vương, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng : đã trích hết khấu hao
- Tại Xí nghiệp Hiệp Tiến: Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.
- Tại Xí nghiệp Thạnh Mỹ: Quyền sử dụng đất có thời hạn 12 năm và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất.

###### ***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm kế toán không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.



**4.11 Chi phí xây dựng dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.12 Đầu tư tài chính**

***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

***Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư khác***

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

**4.13 Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Các khoản nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái cuối kỳ.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả như chi phí hoàn nguyên, chi phí sửa chữa... ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối năm và các ước tính dựa vào thống kê kinh nghiệm.

**4.15 Nguồn vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.



***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ phiếu ngân quỹ***

Cổ phiếu ngân quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả trong năm vào ngày công bố cổ tức.

***Quỹ dự trữ***

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo quy định trong Điều lệ của các công ty trong Tập đoàn.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**4.16 Doanh thu và thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất của kỳ đó.

**4.17 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

**4.18 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp ghi nhận đầy đủ các chi phí phát sinh trong kỳ.

**4.19 Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hợp nhất sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**4.20 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Tập đoàn sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Tập đoàn mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.



#### **4.21 Thuế**

##### ***Thuế thu nhập doanh nghiệp***

*Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành*

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 22%

*Chi phí thuế TNDN hoãn lại*

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

##### ***Thuế giá trị gia tăng***

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tập đoàn cung cấp được tính theo các mức thuế như sau:

|                        |     |
|------------------------|-----|
| + Xuất khẩu thành phẩm | 0%  |
| + Các dịch vụ khác     | 10% |

##### ***Các loại thuế khác***

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Tập đoàn.

#### **4.22 Nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Tập đoàn mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và các công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các công ty con và công ty mẹ.

##### ***Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát***

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong thu nhập thuần và tài sản thuần của công ty con được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

##### ***Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ***

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

#### 4.23 Số liệu so sánh

Như trình bày tại mục 4.2, từ năm 2015, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Do ảnh hưởng của việc áp dụng các hướng dẫn trong thông tư này nên để bảo đảm tính so sánh của các số liệu, một số số liệu của bảng cân đối hợp nhất ngày 31/12/2014, báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30/6/2014 đã được báo cáo lại, cụ thể như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (trích):

|                        | VND                |                             |
|------------------------|--------------------|-----------------------------|
|                        | Đầu năm            | Đầu năm                     |
|                        | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo trước đây) |
| Phải thu ngắn hạn khác | 5.383.169.120      | 4.757.376.865               |
| Tài sản ngắn hạn khác  | -                  | 625.792.255                 |
| Phải thu dài hạn khác  | 716.216.712        | -                           |
| Tài sản dài hạn khác   | -                  | 716.216.712                 |

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất (trích):

|                                                 | VND                |                             |
|-------------------------------------------------|--------------------|-----------------------------|
|                                                 | Kỳ trước           | Kỳ trước                    |
|                                                 | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo trước đây) |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 96.407.372.625     | 97.057.306.361              |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                    | -                  | (649.933.736)               |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 96.407.372.625     | 96.407.372.625              |
| Lãi cơ bản trên cổ phần                         | 257                | 263                         |

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (trích):

|                                       | VND                |                             |
|---------------------------------------|--------------------|-----------------------------|
|                                       | Năm trước          | Kỳ trước                    |
|                                       | (Được báo cáo lại) | (Đã được báo cáo trước đây) |
| Tăng, giảm các khoản phải thu         | (1.047.724.160)    | (1.007.589.169)             |
| Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | (84.183.002)       | (124.317.993)               |

Việc báo cáo lại các thông tin so sánh nêu trên là do có sự thay đổi giữa TT200 và các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo QĐ915/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính trong việc phân loại lại một số khoản mục trong báo cáo tài chính. Đối với lãi cơ bản trên cổ phiếu được báo cáo lại là do được tính trên lợi nhuận sau thuế sau khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi (trước đây là lợi nhuận sau thuế trước khi trích quỹ khen thưởng phúc lợi).



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
Địa chỉ: 17B Phù Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | VND                   |                       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| Tiền mặt                        | 224.951.920           | 172.161.355           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 8.555.745.052         | 3.007.047.853         |
| Các khoản tương đương tiền      | 2.000.000.000         | 20.798.000.000        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>10.780.696.972</b> | <b>23.977.209.208</b> |

**5.2. Các khoản đầu tư tài chính**

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng

**5.3. Phải thu của khách hàng**

|                                                          | VND                   |                       |
|----------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                          | Cuối kỳ               | Đầu năm               |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn:                            |                       |                       |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bạch Việt       | 8.535.381.000         | -                     |
| Công ty Cổ Phần Khoáng Sản và Vật Liệu Xây Dựng Lâm Đồng | -                     | -                     |
| Các khách hàng khác                                      | 42.940.356.159        | 31.191.192.577        |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>51.475.737.159</b> | <b>31.191.192.577</b> |

Trong đó, phải thu của khách hàng là các bên liên quan – Xem thêm mục 9

|                                                 |                      |                      |
|-------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 1.274.200.000        | 1.672.157.200        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.274.200.000</b> | <b>1.672.157.200</b> |

**5.4. Phải thu khác**

|                         | VND                  |                        |                      |                        |
|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                         | Cuối kỳ              |                        | Đầu năm              |                        |
|                         | Giá trị              | Dự phòng               | Giá trị              | Dự phòng               |
| Ngắn hạn                |                      |                        |                      |                        |
| Phải thu cổ tức         | -                    | -                      | -                    | -                      |
| Phải thu mảng xây lắp   | 4.425.873.866        | (4.425.873.866)        | 4.425.873.866        | (4.425.873.866)        |
| Phải thu người lao động | 1.012.653.283        | -                      | 625.792.255          | -                      |
| Ký cược, ký quỹ         | 300.000.000          | -                      | -                    | -                      |
| Phải thu khác           | 382.032.880          | (38.204.650)           | 331.502.999          | -                      |
| <b>Cộng</b>             | <b>6.120.560.029</b> | <b>(4.464.078.516)</b> | <b>5.383.169.120</b> | <b>(4.425.873.866)</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

Trong đó, phải thu khác là các bên liên quan – Xem thêm mục 9

Công ty CP Đầu tư  
và Xây dựng Thủy  
Lợi Lâm Đồng

1.573.222

-

-

-

**Cộng****1.573.222**

-

**2.458.762.474**

-

**5.5. Nợ xấu****VND**

|                                                    | <b>Cuối kỳ</b>       |                        | <b>Đầu năm</b>       |                        |
|----------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                    | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc              | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khách hàng quá hạn | 4.180.625.336        | 25.035.844             | 4.208.839.836        | 53.250.344             |
| Tổng giá trị các khoản phải thu khác quá hạn       | 4.464.263.516        | -                      | 4.464.263.516        | -                      |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>8.644.888.852</b> | <b>25.035.844</b>      | <b>8.673.103.352</b> | <b>53.250.344</b>      |

Ban Giám đốc đánh giá khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn là thấp vì một số khách hàng không thể liên lạc và một số khách hàng đang tranh chấp.

**5.6. Hàng tồn kho****VND**

|                                     | <b>Cuối kỳ</b>        |                      | <b>Đầu năm</b>        |                      |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------------------|
|                                     | Giá trị               | Dự phòng             | Giá trị               | Dự phòng             |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 11.834.729.767        | -                    | 11.370.604.242        | -                    |
| Công cụ, dụng cụ                    | 419.553.715           | -                    | 385.120.213           | -                    |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 2.381.226.854         | -                    | 2.421.217.594         | -                    |
| Thành phẩm                          | 8.868.116.647         | (676.382.854)        | 14.196.173.900        | (676.382.854)        |
| Hàng hóa                            | 1.814.508.037         | -                    | 1.627.598.091         | -                    |
| <b>Cộng</b>                         | <b>25.318.135.020</b> | <b>(676.382.854)</b> | <b>30.000.714.040</b> | <b>(676.382.854)</b> |

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ là 1.125.565.287 VND.



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, phường 8, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng

## 5.7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục                     | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị dụng cụ quản lý | Cây lâu năm        | Tài sản cố định khác | <b>VND</b><br>Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------------|--------------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                       |                        |                                |                          |                    |                      |                         |
| Số dư đầu kỳ                  | 53.482.114.498        | 110.182.389.431        | 30.091.797.861                 | 625.469.879              | 520.611.939        | 316.407.819          | 195.218.791.427         |
| Mua trong kỳ                  | -                     | 1.754.545.454          | 14.444.509.089                 | -                        | -                  | -                    | 16.199.054.543          |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                     | -                      | (389.829.132)                  | -                        | -                  | -                    | (389.829.132)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>53.482.114.498</b> | <b>111.936.934.885</b> | <b>44.146.477.818</b>          | <b>625.469.879</b>       | <b>520.611.939</b> | <b>316.407.819</b>   | <b>211.028.016.838</b>  |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                       |                        |                                |                          |                    |                      |                         |
| Số dư đầu kỳ                  | 30.259.259.730        | 73.500.315.933         | 18.445.727.797                 | 434.162.560              | 441.962.865        | 299.169.953          | 123.380.598.838         |
| Khấu hao trong kỳ             | 1.329.569.635         | 5.277.754.691          | 2.210.135.835                  | 45.333.546               | 30.804.366         | 8.629.086            | 8.902.227.159           |
| Thanh lý, nhượng bán          | -                     | -                      | (389.829.132)                  | -                        | -                  | -                    | (389.829.132)           |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>          | <b>31.588.829.365</b> | <b>78.778.070.624</b>  | <b>20.266.034.500</b>          | <b>479.496.106</b>       | <b>472.767.231</b> | <b>307.799.039</b>   | <b>131.892.996.865</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                       |                        |                                |                          |                    |                      |                         |
| Tại ngày đầu năm              | 23.222.854.768        | 36.682.073.498         | 11.646.070.064                 | 191.307.319              | 78.649.074         | 17.237.866           | 71.838.192.589          |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b>       | <b>21.893.285.133</b> | <b>33.158.864.261</b>  | <b>23.880.443.318</b>          | <b>145.973.773</b>       | <b>47.844.708</b>  | <b>8.608.780</b>     | <b>79.135.019.973</b>   |

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 63.022.786.048 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**5.8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục               | Quyền sử dụng đất    | Chi phí thăm dò hàm mỏ | Phần mềm máy vi tính | VND<br>Tổng cộng     |
|-------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| Nguyên giá              |                      |                        |                      |                      |
| Số dư đầu năm           | 1.634.797.000        | 2.528.795.098          | 516.100.000          | 4.679.692.098        |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>1.634.797.000</b> | <b>2.528.795.098</b>   | <b>516.100.000</b>   | <b>4.679.692.098</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế  |                      |                        |                      |                      |
| Số dư đầu kỳ            | 1.120.786.000        | 2.194.737.582          | 219.066.778          | 3.534.590.360        |
| Khấu hao trong kỳ       | -                    | 68.935.404             | 56.896.668           | 125.832.072          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>    | <b>1.120.786.000</b> | <b>2.263.672.986</b>   | <b>275.963.446</b>   | <b>3.660.422.432</b> |
| Giá trị còn lại         |                      |                        |                      |                      |
| Tại ngày đầu năm        | 514.011.000          | 334.057.516            | 297.033.222          | 1.145.101.738        |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>514.011.000</b>   | <b>265.122.112</b>     | <b>240.136.554</b>   | <b>1.019.269.666</b> |

Nguyên giá của TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 1.995.131.520 VND

**5.9. Chi phí trả trước**

|                                        | Cuối kỳ              | VND<br>Đầu năm       |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dài hạn:                               |                      |                      |
| Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản | 2.299.842.094        | 491.778.006          |
| Chi phí xây dựng trạm bê tông          | -                    | 402.783.733          |
| Chi phí sửa chữa                       | 455.920.700          | 1.148.818.402        |
| Chi phí đền bù                         | 723.164.500          | -                    |
| Chi phí khác                           | 41.968.268           | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>3.520.895.562</b> | <b>2.043.380.141</b> |

Trong đó, các khoản chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được chi tiết như sau:

|                                     | Cuối kỳ              | VND<br>Đầu năm     |
|-------------------------------------|----------------------|--------------------|
| Phí cấp quyền khai thác mỏ Tam Bồ   | 178.979.450          | 39.132.967         |
| Phí cấp quyền khai thác mỏ Thạnh Mỹ | 261.256.250          | 313.507.500        |
| Phí cấp quyền khai thác mỏ Camly    | 480.196.308          | 139.137.539        |
| Phí cấp quyền khai thác mỏ Đá Quý   | 910.914.717          | -                  |
| Phí cấp quyền khai thác mỏ Lộc Tân  | 170.359.892          | -                  |
| Phí cấp quyền khai thác mỏ Nthon Hạ | 298.135.477          | -                  |
| <b>Cộng</b>                         | <b>2.299.842.094</b> | <b>491.778.006</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**5.10. Vay ngắn hạn**

Là khoản vay ngân hàng BIDV theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015/590344/HĐTD ngày 10/06/2015 với lãi suất 8,5%/năm.

**5.11. Phải trả người bán**

|                                                                     | VND                   |                       |                      |                       |
|---------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                                                     | Cuối kỳ               |                       | Đầu năm              |                       |
|                                                                     | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị              | Số có khả năng trả nợ |
| Các khoản phải trả người bán ngắn hạn:                              |                       |                       |                      |                       |
| Công ty TNHH Hòa Thành Tiến                                         | 1.330.180.830         | 1.330.180.830         | 863.009.770          | 863.009.770           |
| Công ty TNHH Đầu tư và Tư vấn Xây dựng Quốc tế                      | 536.580.000           | 536.580.000           | 572.924.000          | 572.924.000           |
| Công ty TNHH TM & DV Hùng Ngọc                                      | 500.950.001           | 500.950.001           | 663.040.001          | 663.040.001           |
| Các khách hàng khác (Còn lại)                                       | 8.263.355.308         | 8.263.355.308         | 4.956.777.431        | 4.956.777.431         |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>10.631.066.139</b> | <b>10.631.066.139</b> | <b>7.055.751.202</b> | <b>7.055.751.202</b>  |
| Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan – Xem thêm mục 9: |                       |                       |                      |                       |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng                | 278.186.139           | 278.186.139           | 437.690.000          | 437.690.000           |
| <b>Cộng</b>                                                         | <b>278.186.139</b>    | <b>278.186.139</b>    | <b>437.690.000</b>   | <b>437.690.000</b>    |

**5.12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                               | VND                  |                       |                         |                      |
|-------------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|----------------------|
|                               | Đầu năm              | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Cuối kỳ              |
| Phải nộp                      |                      |                       |                         |                      |
| Thuế giá trị gia tăng         | 861.969.868          | 3.884.012.522         | 2.718.208.801           | 2.027.773.589        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp    | 1.632.774.725        | 4.265.526.172         | 2.731.338.510           | 3.166.962.387        |
| Thuế thu nhập cá nhân         | 89.081.705           | 328.550.748           | 371.315.961             | 46.316.492           |
| Thuế tài nguyên               | 777.594.415          | 1.613.043.140         | 2.239.844.865           | 150.792.690          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | 63.302.932           | 754.997.584           | 809.015.383             | 9.285.133            |
| Các loại thuế khác            | 225.178.600          | 509.079.798           | 678.754.068             | 55.504.330           |
| <b>Cộng</b>                   | <b>3.649.902.245</b> | <b>11.355.209.964</b> | <b>9.548.477.588</b>    | <b>5.456.634.621</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**5.13. Chi phí phải trả**

|                                                    |                    | VND                  |
|----------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                    | Cuối kỳ            | Đầu năm              |
| Ngắn hạn:                                          |                    |                      |
| Trích trước chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản | -                  | 1.526.410.928        |
| Trích trước chi phí hoàn nguyên                    | 716.216.712        | 716.216.712          |
| Trích trước chi phí điện trạm bê tông Bảo Lộc      | -                  | 31.074.548           |
| Trích trước chi phí sửa chữa                       | 239.727.274        | -                    |
| <b>Cộng</b>                                        | <b>955.943.986</b> | <b>2.273.702.188</b> |

**5.14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

|                                                                                      |                    | VND                |
|--------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                                                                      | Cuối kỳ            | Đầu năm            |
| Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại       | 22%                | 22%                |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ | 276.140.713        | 275.003.335        |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>276.140.713</b> | <b>275.003.335</b> |

(Xem tiếp trang sau)



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

## 5.15. Vốn chủ sở hữu

### 5.15.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                            | Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu |                       |                        |                       |                                |                                 | VND                    |
|--------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|--------------------------------|---------------------------------|------------------------|
|                                            | Vốn đầu tư của chủ sở hữu          | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ           | Quỹ đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối và các quỹ | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | Tổng cộng              |
| Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2014        | 85.000.000.000                     | 21.378.566.720        | (4.372.135.515)        | 15.977.228.854        | 13.066.183.037                 | 8.439.361.143                   | 139.489.204.239        |
| Lợi nhuận trong 2014                       | -                                  | -                     | -                      | -                     | 2.144.872.903                  | 755.759.181                     | 2.900.632.084          |
| Biến động từ hợp nhất kinh doanh           | -                                  | -                     | -                      | -                     | -                              | (1.100.866.195)                 | (1.100.866.195)        |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu             | -                                  | -                     | -                      | 906.238.210           | (906.238.210)                  | -                               | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | -                                  | -                     | -                      | -                     | (47.445.471)                   | -                               | (47.445.471)           |
| Chia cổ tức                                | -                                  | -                     | -                      | -                     | (8.321.727.100)                | -                               | (8.321.727.100)        |
| Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2014         | 85.000.000.000                     | 21.378.566.720        | (4.372.135.515)        | 16.883.467.064        | 5.935.645.159                  | 8.094.254.129                   | 132.919.797.557        |
| Lợi nhuận trong 2014                       | -                                  | -                     | -                      | -                     | 8.110.182.075                  | 445.088.258                     | 8.555.270.333          |
| Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu             | -                                  | -                     | -                      | (43.812.506)          | 43.812.506                     | -                               | -                      |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | -                                  | -                     | -                      | -                     | (1.268.799)                    | -                               | (1.268.799)            |
| Tăng giảm khác                             | -                                  | -                     | -                      | 183.481.713           | (83.963.784)                   | -                               | 99.517.929             |
| Biến động từ hợp nhất                      | -                                  | -                     | -                      | -                     | -                              | (755.610.001)                   | (755.610.001)          |
| <b>Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2015</b> | <b>85.000.000.000</b>              | <b>21.378.566.720</b> | <b>(4.372.135.515)</b> | <b>17.023.136.271</b> | <b>14.004.407.157</b>          | <b>7.783.732.386</b>            | <b>140.817.707.019</b> |
| Lợi nhuận kỳ này                           | -                                  | -                     | -                      | -                     | 13.670.666.267                 | 1.278.292.899                   | 14.948.959.166         |
| Chia cổ tức                                | -                                  | -                     | -                      | -                     | (8.004.582.250)                | (251.370.000)                   | (8.255.952.250)        |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi            | -                                  | -                     | -                      | -                     | (50.218.132)                   | (33.449.979)                    | (83.668.111)           |
| Biến động từ hợp nhất                      | -                                  | -                     | -                      | -                     | 300.103                        | (300.103)                       | -                      |
| <b>Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015</b>  | <b>85.000.000.000</b>              | <b>21.378.566.720</b> | <b>(4.372.135.515)</b> | <b>17.023.136.271</b> | <b>19.620.573.145</b>          | <b>8.776.905.203</b>            | <b>147.427.045.824</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**5.15.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                    | VND         |                       |             |                       |
|--------------------|-------------|-----------------------|-------------|-----------------------|
|                    | Cuối kỳ     |                       | Đầu năm     |                       |
|                    | Tỷ lệ       | Giá trị               | Tỷ lệ       | Giá trị               |
| Tổ chức trong nước | 61,0%       | 51.914.750.000        | 61,0%       | 51.886.580.000        |
| Tổ chức nước ngoài | 0,3%        | 2.501.700.000         | 0,3%        | 248.000.000           |
| Cá nhân trong nước | 37,7%       | 29.747.400.000        | 37,7%       | 32.025.870.000        |
| Cá nhân nước ngoài | 1,0%        | 836.150.000           | 1,0%        | 839.550.000           |
| <b>Cộng</b>        | <b>100%</b> | <b>85.000.000.000</b> | <b>100%</b> | <b>85.000.000.000</b> |

**5.15.3. Cổ phiếu**

|                                                         | VND       |           |
|---------------------------------------------------------|-----------|-----------|
|                                                         | Cuối kỳ   | Đầu năm   |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành           | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng        | 8.500.000 | 8.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ) | (342.500) | (342.500) |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành               | 8.157.500 | 8.157.500 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.   |           |           |

**5.15.4. Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                      | VND            |               |
|------------------------------------------------------|----------------|---------------|
|                                                      | Kỳ này         | Kỳ trước      |
| Lãi hợp nhất sau thuế của các cổ đông của công ty mẹ | 13.670.666.267 | 2.144.872.903 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi                       | (50.218.132)   | (47.445.471)  |
| Số Cổ phiếu lưu hành bình quân                       | 8.157.500      | 8.157.500     |
| <b>Lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu</b>          | <b>1.670</b>   | <b>257</b>    |

**5.16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

|                     | VND           |               |
|---------------------|---------------|---------------|
|                     | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
| Ngoại tệ các loại   |               |               |
| USD                 | 51.161,46     | 21.079,66     |
|                     |               |               |
|                     | VND           |               |
|                     | Cuối kỳ       | Đầu năm       |
| Nợ khó đòi đã xử lý | 3.060.379.921 | 3.060.379.921 |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT****6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                                    | VND                    |                       |
|--------------------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                                    | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
| Doanh thu bán hàng:                                                |                        |                       |
| Doanh thu bán than, bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty | 5.775.225.364          | 348.878.159           |
| Doanh thu gốm sứ chịu nhiệt - Xí nghiệp Hiệp An                    | 17.240.356.840         | 17.365.042.319        |
| Doanh thu gạch - XN Thanh Mỹ                                       | 33.206.608.923         | 11.268.554.273        |
| Doanh thu cao lanh - Xí nghiệp Hiệp Tiến                           | 18.841.659.970         | 33.343.306.340        |
| Doanh thu bê tông - Xí nghiệp Hiệp Lực                             | 65.707.672.003         | 34.081.591.534        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                                         | 434.216.653            | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>141.205.739.753</b> | <b>96.407.372.625</b> |
| Trong đó, doanh thu đối với các bên có liên quan – xem thêm mục 9: |                        |                       |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng               | 862.707.266            | 623.740.500           |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>862.707.266</b>     | <b>623.740.500</b>    |

**6.2. Giá vốn hàng bán**

|                                                        | VND                    |                       |
|--------------------------------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                                        | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
| Giá vốn bentonite và giao khoán mỏ - Văn phòng Công ty | 5.834.140.781          | 1.337.433.737         |
| Giá vốn gốm sứ chịu nhiệt – XN Hiệp An                 | 11.957.427.786         | 12.987.783.569        |
| Giá vốn gạch – XN Thanh Mỹ                             | 25.509.090.340         | 9.266.913.049         |
| Giá vốn cao lanh – XN Hiệp Tiến                        | 12.198.294.842         | 29.715.767.168        |
| Giá vốn bê tông – XN Hiệp Lực                          | 47.989.611.904         | 25.666.268.379        |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>103.488.565.653</b> | <b>78.974.165.902</b> |

**6.3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                      | VND                |                    |
|--------------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                      | Kỳ này             | Kỳ trước           |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay           | 503.683.579        | 469.583.042        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | -                  | 35.079.307         |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác   | 60.438.765         | 1.288.620          |
| <b>Cộng</b>                          | <b>564.122.344</b> | <b>505.950.969</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**6.4. Chi phí bán hàng**

|                                 | VND                  |                      |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                 | Kỳ này               | Kỳ trước             |
| Chi phí nhân viên               | 2.122.511.042        | 1.122.630.422        |
| Chi phí nguyên vật liệu, bao bì | 755.719.825          | 1.171.193.458        |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng        | 9.272.727            | -                    |
| Chi phí khấu hao TSCĐ           | 1.029.478.590        | 1.164.663.655        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài       | 219.482.982          | 803.204.125          |
| Chi phí bằng tiền khác          | 629.548.434          | 149.397.663          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>4.766.013.600</b> | <b>4.411.089.323</b> |

**6.5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           | VND                   |                      |
|---------------------------|-----------------------|----------------------|
|                           | Kỳ này                | Kỳ trước             |
| Chi phí nhân viên quản lý | 9.870.216.087         | 6.186.661.695        |
| Chi phí vật liệu quản lý  | 508.447.464           | 878.863.001          |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 304.928.318           | 480.309.656          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ     | 696.402.722           | 514.298.411          |
| Thuế, phí và lệ phí       | 915.314.725           | 519.223.207          |
| Chi phí dự phòng          | -                     | (386.130.668)        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 463.154.845           | 318.971.107          |
| Chi phí bằng tiền khác    | 1.707.343.779         | 1.300.267.213        |
| <b>Cộng</b>               | <b>14.465.807.940</b> | <b>9.812.463.622</b> |

**6.6. Chi phí sản xuất theo yếu tố**

|                                  | VND                    |                       |
|----------------------------------|------------------------|-----------------------|
|                                  | Kỳ này                 | Kỳ trước              |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 52.538.339.995         | 33.692.761.256        |
| Chi phí nhân công                | 27.260.284.973         | 21.631.087.193        |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 9.028.059.231          | 7.309.292.117         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 22.213.578.328         | 14.971.492.590        |
| Chi phí khác bằng tiền           | 6.498.986.619          | 9.556.190.376         |
| <b>Cộng</b>                      | <b>117.539.249.146</b> | <b>88.815.603.101</b> |

**6.7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                              | VND                  |                    |
|--------------------------------------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                                              | Kỳ này               | Kỳ trước           |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành | 4.265.526.172        | 747.292.383        |
| <b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>                      | <b>4.265.526.172</b> | <b>747.292.383</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

**6.8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Tài sản thuế TNDN hoãn lại của Tập đoàn và những biến động trong năm và năm trước được trình bày như sau:

|                                                                        |                                          |                     | VND                  |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------|----------------------|
|                                                                        | Lãi chưa thực hiện<br>trong hàng tồn kho | Khấu hao TSCĐ       | Cộng                 |
| Số dư đầu năm trước                                                    | (171.373.680)                            | (41.277.778)        | (212.651.458)        |
| Hạch toán là thu nhập<br>trong kết quả kinh doanh<br>năm trước         | (75.518.544)                             | 13.166.667          | (62.351.877)         |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>                                               | <b>(246.892.224)</b>                     | <b>(28.111.111)</b> | <b>(275.003.335)</b> |
| Hạch toán là chi phí (thu<br>nhập) trong kết quả kinh<br>doanh năm nay | (4.804.046)                              | 3.666.668           | (1.137.378)          |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>                                               | <b>(251.696.270)</b>                     | <b>(24.444.443)</b> | <b>(276.140.713)</b> |

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****7.1. Các khoản đi vay thực thu trong kỳ**

Là tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường.

**8. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Tập đoàn có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Kinh doanh vật liệu xây dựng; giao khoán và khai thác mỏ;
- Sản xuất và kinh doanh gốm sứ chịu lửa;
- Khai thác và chế biến cao lanh;
- Khai thác đá và sản xuất bê tông chịu lực;
- Sản xuất gạch Tuynel;
- Dịch vụ vận chuyển, bơm bê tông.

(Xem tiếp trang sau)

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

|                                          | Kinh doanh<br>VLXD và giao<br>khoán mỏ | Gốm sứ<br>chịu lửa | Gạch              | Cao lanh          | Đá, bê tông       | Dịch vụ          | Đơn vị tính: ngàn đồng |                    |
|------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|------------------------|--------------------|
|                                          |                                        |                    |                   |                   |                   |                  | Loại trừ               | Tổng cộng          |
| <b>Doanh thu thuần hợp nhất</b>          |                                        |                    |                   |                   |                   |                  |                        |                    |
| Từ khách hàng bên ngoài                  | 5.775.225                              | 17.240.357         | 33.206.609        | 18.841.660        | 65.707.672        | 434.217          | -                      | 141.205.740        |
| Giữa các bộ phận                         | 2.307.908                              | -                  | 126.257           | 9.653.460         | 5.832.355         | 3.488.703        | (21.408.683)           | -                  |
| <b>Tổng cộng</b>                         | <b>8.083.133</b>                       | <b>17.240.357</b>  | <b>33.332.866</b> | <b>28.495.120</b> | <b>71.540.027</b> | <b>3.922.919</b> | <b>(21.408.683)</b>    | <b>141.205.740</b> |
| Giá vốn hàng bán                         | 9.008.014                              | 11.957.428         | 25.635.347        | 21.851.755        | 53.821.967        | 2.600.901        | (21.386.846)           | 103.488.566        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                     | <b>(924.881)</b>                       | <b>5.282.929</b>   | <b>7.697.519</b>  | <b>6.643.365</b>  | <b>17.718.060</b> | <b>1.322.019</b> | <b>(21.837)</b>        | <b>37.717.174</b>  |
| Chi phí bán hàng                         | 38.380                                 | 643.075            | 551.508           | 337.111           | 3.195.940         | -                | -                      | 4.766.014          |
| Chi phí quản lý                          | 2.726.181                              | 2.314.145          | 2.633.573         | 2.705.118         | 4.103.457         | -                | (16.667)               | 14.465.808         |
| <b>Lợi nhuận từ việc bán hàng</b>        | <b>(3.689.441)</b>                     | <b>2.325.709</b>   | <b>4.512.437</b>  | <b>3.601.136</b>  | <b>10.418.663</b> | <b>1.322.019</b> | <b>(5.170)</b>         | <b>18.485.353</b>  |
| Doanh thu tài chính                      | 1.125.476                              | 23                 | 193.657           | 1.227             | -                 | -                | (756.260)              | 564.122            |
| Chi phí tài chính                        | 39.506                                 | 4                  | -                 | 42                | -                 | -                | -                      | 39.552             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>  | <b>1.085.970</b>                       | <b>18</b>          | <b>193.657</b>    | <b>1.185</b>      | <b>-</b>          | <b>-</b>         | <b>(756.260)</b>       | <b>524.570</b>     |
| Thu nhập khác                            | 282.622                                | 160.022            | 24.995            | -                 | 78                | -                | -                      | 467.717            |
| Chi phí khác                             | 240.065                                | 1.750              | 21.054            | 1.183             | 241               | -                | -                      | 264.292            |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>       | <b>42.558</b>                          | <b>158.272</b>     | <b>3.940</b>      | <b>(1.182)</b>    | <b>(163)</b>      | <b>-</b>         | <b>-</b>               | <b>203.425</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>(2.560.913)</b>                     | <b>2.483.999</b>   | <b>4.710.034</b>  | <b>3.601.139</b>  | <b>10.418.500</b> | <b>1.322.019</b> | <b>(761.430)</b>       | <b>19.213.348</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành              |                                        |                    |                   |                   |                   |                  |                        | 4.265.526          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại               |                                        |                    |                   |                   |                   |                  |                        | (1.137)            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>           |                                        |                    |                   |                   |                   |                  |                        | <b>14.948.959</b>  |
| Lợi ích cổ đông thiểu số                 |                                        |                    |                   |                   |                   |                  |                        | 1.278.293          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b> |                                        |                    |                   |                   |                   |                  |                        | <b>13.670.666</b>  |



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2014

|                                          | Đơn vị tính: ngàn đồng                 |                    |                  |                    |                  |                    |                   |
|------------------------------------------|----------------------------------------|--------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|-------------------|
|                                          | Kinh doanh<br>VLXD và giao<br>khoán mỏ | Gồm sử<br>chịu lửa | Gạch             | Cao lanh           | Đá, bê tông      | Loại trừ           | Tổng cộng         |
| <b>Doanh thu thuần hợp nhất</b>          |                                        |                    |                  |                    |                  |                    |                   |
| Từ khách hàng bên ngoài                  | 6.072.375                              | 17.365.042         | 30.687.675       | 13.924.186         | 45.009.734       | (16.651.639)       | 96.407.373        |
| Giá vốn hàng bán                         | 7.994.749                              | 12.967.565         | 25.402.435       | 13.580.245         | 35.997.072       | (16.967.900)       | 78.974.166        |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>                     | <b>(1.922.374)</b>                     | <b>4.397.478</b>   | <b>5.285.240</b> | <b>343.940</b>     | <b>9.012.662</b> | <b>316.261</b>     | <b>17.433.207</b> |
| Chi phí bán hàng                         | 13.930                                 | 782.444            | 508.673          | 313.532            | 2.792.511        | -                  | 4.411.089         |
| Chi phí quản lý                          | 625.331                                | 1.776.453          | 2.362.152        | 1.879.867          | 3.185.327        | (16.667)           | 9.812.464         |
| <b>Lợi nhuận từ việc bán hàng</b>        | <b>(2.561.634)</b>                     | <b>1.838.581</b>   | <b>2.414.415</b> | <b>(1.849.459)</b> | <b>3.034.824</b> | <b>332.928</b>     | <b>3.209.654</b>  |
| Doanh thu tài chính                      | 1.399.330                              | -                  | 220.640          | 346                | 635              | (1.115.000)        | 505.951           |
| Chi phí tài chính                        | 5.326                                  | -                  | -                | 68                 | -                | -                  | 5.393             |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động tài chính</b>  | <b>1.394.004</b>                       | <b>-</b>           | <b>220.640</b>   | <b>278</b>         | <b>635</b>       | <b>(1.115.000)</b> | <b>500.558</b>    |
| Thu nhập khác                            | 13.130                                 | -                  | 76.493           | 5.024              | 165.004          | 98.269             | 357.920           |
| Chi phí khác                             | 209.549                                | -                  | 71.111           | 3.651              | 62.151           | -                  | 346.463           |
| <b>Lợi nhuận từ hoạt động khác</b>       | <b>(196.419)</b>                       | <b>-</b>           | <b>5.382</b>     | <b>1.373</b>       | <b>102.853</b>   | <b>-</b>           | <b>11.457</b>     |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b>(1.364.050)</b>                     | <b>1.838.581</b>   | <b>2.640.437</b> | <b>(1.847.808)</b> | <b>3.138.312</b> | <b>(782.072)</b>   | <b>3.721.669</b>  |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành              |                                        |                    |                  |                    |                  |                    | 747.292           |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại               |                                        |                    |                  |                    |                  |                    | 73.744            |
| <b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>           |                                        |                    |                  |                    |                  |                    | <b>2.900.632</b>  |
| Lợi ích cổ đông thiểu số                 |                                        |                    |                  |                    |                  |                    | 755.759           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b> |                                        |                    |                  |                    |                  |                    | <b>2.144.873</b>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Bên cạnh những thông tin về hoạt động kinh doanh của các bộ phận dựa trên cơ cấu tổ chức hoạt động của Tập đoàn, những dữ liệu dưới đây còn trình bày các thông tin theo khu vực địa lý là bộ phận thứ yếu.

Cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

|                                                                      | Trong nước      |                | Nước ngoài     |                | Cộng                  |                      |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------|----------------|----------------|----------------|-----------------------|----------------------|
|                                                                      | Kỳ này          | Kỳ trước       | Kỳ này         | Kỳ trước       | Kỳ này                | Kỳ trước             |
| Doanh thu thuần                                                      | 121.754.330.210 | 77.019.289.261 | 19.451.409.543 | 19.388.083.364 | 141.205.739.753       | 96.407.372.625       |
| Giá vốn hàng bán                                                     | 92.188.888.428  | 63.515.844.633 | 11.299.677.225 | 15.458.321.269 | 103.488.565.653       | 78.974.165.902       |
| Chi phí bán hàng                                                     | 4.245.623.594   | 3.690.001.408  | 520.390.006    | 721.087.915    | 4.766.013.600         | 4.411.089.323        |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                                         | 12.886.319.815  | 8.211.045.119  | 1.579.488.125  | 1.601.418.503  | 14.465.807.940        | 9.812.463.622        |
| Kết quả của bộ phận                                                  | 12.433.498.373  | 1.602.398.101  | 6.051.854.187  | 1.607.255.677  | 18.485.352.560        | 3.209.653.778        |
| <b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính</b> |                 |                |                |                | <b>18.485.352.560</b> | <b>3.209.653.778</b> |
| Doanh thu tài chính                                                  |                 |                |                |                | 564.122.344           | 505.950.969          |
| Chi phí tài chính                                                    |                 |                |                |                | 39.552.225            | 5.393.376            |
| <b>Lợi nhuận tài chính</b>                                           |                 |                |                |                | <b>524.570.119</b>    | <b>500.557.593</b>   |
| Thu nhập khác                                                        |                 |                |                |                | 467.717.426           | 357.920.072          |
| Chi phí khác                                                         |                 |                |                |                | 264.292.146           | 346.462.912          |
| <b>Lợi nhuận khác</b>                                                |                 |                |                |                | <b>203.425.280</b>    | <b>11.457.160</b>    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                             |                 |                |                |                | <b>19.213.347.959</b> | <b>3.721.668.531</b> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          |                 |                |                |                | 4.265.526.172         | 747.292.383          |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                           |                 |                |                |                | (1.137.379)           | 73.744.064           |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                            |                 |                |                |                | <b>14.948.959.166</b> | <b>2.900.632.084</b> |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát                                      |                 |                |                |                | 1.278.292.899         | 755.759.181          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ</b>                             |                 |                |                |                | <b>13.670.666.267</b> | <b>2.144.872.903</b> |



# CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON

Địa chỉ: 17B Phù Đổng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Tài sản bộ phận và nợ bộ phận tại ngày 30 tháng 6 năm 2015

VND

|                         | Trong nước             |                        | Nước ngoài           |                    | Loại trừ                |                         | Tổng cộng              |                        |
|-------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|
|                         | Cuối kỳ                | Đầu năm                | Cuối kỳ              | Đầu năm            | Cuối kỳ                 | Đầu năm                 | Cuối kỳ                | Đầu năm                |
| Tài sản bộ phận         | 205.673.081.229        | 187.073.099.646        | 1.122.914.232        | 357.975.080        | (23.280.519.074)        | (22.981.367.640)        | 183.515.476.387        | 164.449.707.085        |
| Tài sản không phân bổ   | -                      | -                      | -                    | -                  | 276.140.713             | 275.003.335             | 276.140.713            | 275.003.335            |
| <b>Tổng tài sản</b>     | <b>205.673.081.229</b> | <b>187.073.099.646</b> | <b>1.122.914.232</b> | <b>357.975.080</b> | <b>(23.004.378.361)</b> | <b>(22.706.364.305)</b> | <b>183.791.617.100</b> | <b>164.724.710.420</b> |
| Nợ phải trả bộ phận     | 45.954.298.512         | 33.707.519.509         | -                    | -                  | (9.589.727.236)         | (9.800.516.108)         | 36.364.571.276         | 23.907.003.401         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b> | <b>45.954.298.512</b>  | <b>33.707.519.509</b>  | <b>-</b>             | <b>-</b>           | <b>(9.589.727.236)</b>  | <b>(9.800.516.108)</b>  | <b>36.364.571.276</b>  | <b>23.907.003.401</b>  |

(Xem tiếp trang sau)

**9. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong năm, Tập đoàn đã có giao dịch trọng yếu với các bên liên quan sau:

| <u>Danh sách các bên liên quan</u>                      | <u>Mối quan hệ</u> |
|---------------------------------------------------------|--------------------|
| 1. Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng | Công ty mẹ         |
| 2. Công ty TNHH MTV Hiệp Thịnh Phát                     | Công ty con        |
| 3. Công ty CP Hiệp Thành                                | Công ty con        |
| 4. Ông Lê Đình Hiền                                     | Chủ tịch HĐQT      |
| 5. Ông Nguyễn An Thái                                   | Tổng Giám đốc      |

Giao dịch nội bộ giữa các công ty trong Tập đoàn đã được loại trừ toàn bộ trong quá trình hợp nhất.

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu (phải trả) với các bên liên quan như sau:

|                                                 | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>VND<br/>Đầu năm</b> |
|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Phải thu khách hàng - xem thêm mục 5.3</b>   |                      |                        |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 1.274.200.000        | 1.649.737.200          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.274.200.000</b> | <b>1.649.737.200</b>   |

|                                                 | <b>Cuối kỳ</b>       | <b>VND<br/>Đầu năm</b> |
|-------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>Phải trả người bán – Xem thêm mục 5.11</b>   |                      |                        |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | (278.186.139)        | (437.690.000)          |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>(278.186.139)</b> | <b>(437.690.000)</b>   |

Bản chất các giao dịch nội bộ quan trọng và giá trị giao dịch trong năm như sau:

|                                                        | <b>Kỳ này</b>      | <b>VND<br/>Kỳ trước</b> |
|--------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|
| <b>Bán hàng và cung cấp dịch vụ - Xem thêm mục 6.1</b> |                    |                         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng        | 862.707.266        | 623.740.500             |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>862.707.266</b> | <b>623.740.500</b>      |

|                                                 | <b>Kỳ này</b>        | <b>VND<br/>Kỳ trước</b> |
|-------------------------------------------------|----------------------|-------------------------|
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>                      |                      |                         |
| Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thủy Lợi Lâm Đồng | 1.173.319.602        | -                       |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>1.173.319.602</b> | <b>-</b>                |



**CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN VÀ VLXD LÂM ĐỒNG VÀ CÁC CÔNG TY CON**  
Địa chỉ: 17B Phủ Đồng Thiên Vương, Phường 8, Thành phố Đà Lạt, Tỉnh Lâm Đồng

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Thù lao Hội đồng quản trị và thu nhập của Ban Giám đốc như sau:

|                                 |                      | VND                |
|---------------------------------|----------------------|--------------------|
|                                 | Kỳ này               | Kỳ trước           |
| Thù lao của Hội đồng thành viên | 306.000.000          | 444.000.000        |
| Thu nhập của Ban Tổng giám đốc  | 722.000.000          | 482.573.112        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>1.028.000.000</b> | <b>926.573.112</b> |

**10. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC GIAI ĐOẠN TÀI CHÍNH**

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc 6 tháng đầu năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất.

**11. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2015 được Tổng Giám đốc Tập đoàn phê duyệt và phát hành vào ngày 26 tháng 8 năm 2015.

NGƯỜI LẬP BIỂU



LÊ NAM ĐỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ NAM ĐỒNG

Lâm Đồng, ngày 26 tháng 8 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN AN THÁI